



bó mǔ
伯母

Noun · aunt [wife of father's elder brother]

Example Sentences

zhè shì wǒ de bó mǔ
这是我的伯母。

This is my aunt.

bó mǔ nín duì zhè jiàn shì yǒu shén me gāo jiàn ma
伯母，您对这件事有什么高见吗？

Aunt, do you have any insightful opinions on this matter?

wǒ bó mǔ bìng wèi chū xī nà chǎng lóng zhòng de bǎn jiǎng diǎn lǐ
我伯母并未出席那场隆重的颁奖典礼。

My aunt did not attend that grand award ceremony.

Trace each character, then write the word on your own.

伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯	伯		
母	母	母	母	母	母	母	母				